

Số: 736 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 24 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2026 cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 89/TTr-STC ngày 12/02/2026 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại các Công văn: số 836/SNV-CQTN&VTLT ngày 05/02/2026, số 493/SNV-CQTN&VTLT ngày 22/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2026 cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ đối với 43 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã với tổng kinh phí 7.443.130.500 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Tờ trình số 89/TTr-STC ngày 12/02/2026 của Sở Tài chính*).

2. Bổ sung mục tiêu năm 2026 cho các xã, phường để thực hiện chính sách, chế độ với số tiền 7.443.130.500 đồng (*chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 89/TTr-STC ngày 12/02/2026 của Sở Tài chính*).

3. Điều chỉnh, bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ đối với ông Nguyễn Kiều Ân – nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vĩnh Quang đã được phê duyệt tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

- Phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với ông **Nguyễn Kiều Ân** với tổng kinh phí là **260.617.500 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo Tờ trình số 89/TTr-STC ngày 12/02/2026 của Sở Tài chính).

- Bổ sung mục tiêu năm 2026 cho UBND xã Vĩnh Quang kinh phí chênh lệch tăng thêm giữa kinh phí được hưởng theo quy định và số đã được cấp tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 với tổng số tiền **21.060.000 đồng** (chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo Tờ trình số 89/TTr-STC ngày 12/02/2026 của Sở Tài chính).

4. Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2026.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Sở Nội vụ chịu trách nhiệm toàn diện đối với việc thẩm định các thông tin liên quan đến đối tượng, chính sách và chế độ được hưởng của đối tượng. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trong việc thẩm định kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện chính sách theo quy định hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

3. UBND các xã, phường chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Chủ tịch UBND các xã, phường liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, T5, C7.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Tài chính nhận được các Công văn của Sở Nội vụ: số 836/SNV-CQTN&VTLT ngày 05/02/2026 V/v thẩm định giải quyết chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã (43 người), số 493/SNV-CQTN&VTLT ngày 22/01/2026 V/v điều chỉnh thời gian công tác để tính trợ cấp cho người hoạt động không chuyên trách xã Vĩnh Quang (1 người).

Trên cơ sở đó, Sở Tài chính báo cáo và đề xuất UBND tỉnh như sau:

I. Báo cáo:

(1) Đối với 43 trường hợp theo Công văn số 836/SNV-CQTN&VTLT

Trên cơ sở hồ sơ đề nghị của UBND các xã, phường, Sở Nội vụ đã thẩm định và thống nhất **43 trường hợp là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã** thuộc đối tượng và đủ điều kiện được hưởng chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ. Tại phụ lục kèm theo văn bản số 836/SNV-CQTN&VTLT, Sở Nội vụ đã xác định, thẩm tra tính chính xác về các thông tin của đối tượng đủ điều kiện được hưởng chính sách tinh giản biên chế, cụ thể: Họ tên; Chức danh người hoạt động không chuyên trách; Ngày tháng năm sinh; Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng và Phụ cấp hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp; Thời gian công tác để tính trợ cấp, Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác; Thời điểm nghỉ tinh giản biên chế; Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP; các loại chính sách mà đối tượng được hưởng theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ.

(2) Đối với trường hợp điều chỉnh thời gian công tác (01 người)

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại văn bản số 493/SNV-CQTN&VTLT, đề nghị điều chỉnh thời gian công tác của ông **Nguyễn Kiều Ân** - nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam xã Vĩnh Quang từ **11 năm 06 tháng¹** thành **15 năm 06 tháng** để đúng với hồ sơ cá nhân của đối tượng.

¹ Đã được phê duyệt tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh, **trang 5 Phụ lục 01** và **trang 2 Phụ lục 02** kèm theo Tờ trình 11/TTr-STC ngày 10/01/2026 của Sở Tài chính, **trang 3 Phụ lục** kèm theo

Trên cơ sở kết quả thẩm tra của Sở Nội vụ, Sở Tài chính đã rà soát, tính toán lại mức kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo quy định.

II. Đề xuất:

Thực hiện Công văn số 3359/UBND-NC ngày 12/9/2025 của UBND tỉnh về giải quyết chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP; theo đó, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế; tổng hợp, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí để triển khai chi trả chế độ, chính sách theo đúng quy định; qua rà soát, Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh cụ thể như sau:

Căn cứ Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ kết quả thẩm tra của Sở Nội vụ tại các văn bản nêu trên, Sở Tài chính đã tính toán, xác định kinh phí, nguồn kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ cho từng đối tượng và kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định một số nội dung như sau:

1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2026 cho các xã, phường để thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ với 44 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã với tổng kinh phí 7.464.190.500 đồng, gồm:

1.1. Đối với 43 trường hợp theo Công văn số 836/SNV-CQTN&VTLT

- Phê duyệt danh sách, kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ đối với **43 người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã** với tổng kinh phí là **7.443.130.500 đồng** (*Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm*).

- Về nguồn kinh phí thực hiện: Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định bổ sung mục tiêu năm 2026 cho các xã, phường từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2026 với tổng số tiền **7.443.130.500 đồng** (*Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm*).

1.2. Đối với trường hợp điều chỉnh thời gian công tác

- Phê duyệt lại kinh phí thực hiện chính sách chính sách tinh giản biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ đối với ông **Nguyễn Kiều Ân** với tổng kinh phí là **260.617.500 đồng** (*Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm*).

- Về nguồn kinh phí thực hiện: Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định bổ sung mục tiêu năm 2026 cho UBND xã Vĩnh Quang kinh phí chênh lệch tăng thêm giữa kinh phí được hưởng theo quy định và số đã được cấp tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2026 với tổng số tiền **21.060.000 đồng** (Chi tiết theo Phụ lục 04 đính kèm).

2. Căn cứ quy định tại khoản 7, Điều 32, Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định cấp bổ sung kinh phí cho các địa phương để thực hiện và báo cáo Thường trực HĐND tỉnh, báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLNS_(K).



Đặng Thu Hương

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TÀI CHÍNH

DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYỂN TRÁCH Ồ CẤP XÃ NGHĨ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

Đơn: đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyển trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP			Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu		Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tinh giản							
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (ĐVT: đồng)	Thời gian công tác để tính trợ cấp					Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác	Năm						tháng	Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng
												Năm	tháng																	
																		18	19	20	21	22								
Tổng cộng																		7.443.130.500	5.460.858.000	1.624.252.500	358.020.000									
A Phường PleiCu																		614.425.500	480.168.000	102.667.500	31.590.000									
I Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		177.430.500	143.208.000	23.692.500	10.530.000									
1	Ông Nguyễn Mạnh Vương	22/02/1981		Bổ trí hỗ trợ phòng KTHT	1,5					3.510.000	4	3	4	3		01/10/2025	44 tuổi 7 tháng	01/03/2043	17	5	177.430.500	143.208.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
II Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		436.995.000	336.960.000	78.975.000	21.060.000									
2	Bà Ngô Thị Kim Oanh	09/09/1979	Đại học	Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	4	12	4	4		01/12/2025	46 tuổi 2 tháng	01/10/2039	13	10	205.335.000	168.480.000	26.325.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
3	Ông Đoàn Xuân Thanh	08/07/1988		PCT trường BCHQS	1,5					3.510.000	10	0	10	0		01/07/2025	36 tuổi 11 tháng	01/08/2050	25	1	231.660.000	168.480.000	52.650.000	10.530.000						
B Xã Pờ Tó																		113.373.000	87.048.000	15.795.000	10.530.000									
I Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		113.373.000	87.048.000	15.795.000	10.530.000									
1	Bà Hoàng Thị Thu	02/03/1998		Bổ trí hỗ trợ UBND xã	1,5					3.510.000	2	7	2	7		01/09/2025	27 tuổi 5 tháng	01/04/2058	32	7	113.373.000	87.048.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
C Xã Ia Ko																		309.406.500	233.064.000	55.282.500	21.060.000									
I Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		85.644.000	64.584.000	10.530.000	10.530.000									
1	Ông Khuỳnh Y Nghiệp	13/06/2002		Phó CHT xã Ia Hôp cũ	1,5					3.510.000	1	11	1	11		01/07/2025	23 tuổi 0 tháng	01/07/2064	39	0	85.644.000	64.584.000	10.530.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
II Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000									
2	Ông Nguyễn Hữu Đình	19/02/1995		Phó CHT xã Ia Ko cũ	1,5					3.510.000	8	5	8	5		01/07/2025	30 tuổi 4 tháng	01/03/2057	31	8	223.762.500	168.480.000	44.752.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
D Xã Bàn Cạn																		446.121.000	367.146.000	57.915.000	21.060.000									
I Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		446.121.000	367.146.000	57.915.000	21.060.000									
1	Bà Jenny Puish	14/07/1994		Bổ trí hỗ trợ Văn phòng Đảng ủy xã	1,5					3.510.000	4	4	4	4		01/11/2025	31 tuổi 3 tháng	01/08/2054	28	9	180.238.500	146.016.000	23.692.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
2	Ông Rah Lan H'Lai	09/09/1990	Đại học	Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	6	1	6	1		01/11/2025	35 tuổi 1 tháng	01/10/2052	26	11	213.232.500	168.480.000	34.222.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
3	Ông Trần Văn Hiến	07/04/1952		Chủ tịch Hội người cao tuổi	1,5					3.510.000						01/11/2025	73 tuổi 6 tháng	Trường hợp đã đủ tuổi nghỉ hưu			52.650.000	52.650.000	-	-						
E Xã Kôn Gang																		121.797.000	95.472.000	15.795.000	10.530.000									
I Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		121.797.000	95.472.000	15.795.000	10.530.000									
1	Bà Lại Thị Loan	24/11/1990		Bổ trí hỗ trợ UBND xã	1,5					3.510.000	2	10	2	10		01/12/2025	35 tuổi 0 tháng	01/12/2050	25	0	121.797.000	95.472.000	15.795.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
F Xã Dak Doa																		218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000									
I Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000									
1	Ông Lê Minh Thành	01/12/1995	Đại học	Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	7	5	7	5		01/01/2026	30 tuổi 1 tháng	01/01/2058	32	0	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
G Xã Đức Cư																		144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000									
I Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000									
1	Bà Lê Thị Thủy Trang	18/12/1992	Đại học	Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	3	5	3	5		01/09/2025	32 tuổi 8 tháng	01/01/2053	27	4	144.085.500	115.128.000	18.427.500	10.530.000						
H Xã Bình Hiệp																		273.780.000	168.480.000	94.770.000	10.530.000									
I Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		273.780.000	168.480.000	94.770.000	10.530.000									
1	Ông Ngô Tấn Ban	01/10/1984	Đại học	Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	17	8	17	8		01/12/2025	41 tuổi 2 tháng	01/11/2046	20	11	273.780.000	168.480.000	94.770.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
K Phường An Phú																		476.482.500	336.960.000	118.462.500	21.060.000									
I Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		476.482.500	336.960.000	118.462.500	21.060.000									
1	Ông Ru Mìn	01/10/1991		Phó Chi huy trưởng BCH QS xã Chư A	1,5					3.510.000	7	5	7	5		01/07/2025	33 tuổi 9 tháng	01/11/2053	28	4	218.497.500	168.480.000	39.487.500	10.530.000	Theo nguyên vọng					
2	Ông Vũ Minh Phụng	20/04/1987		Phó Chi huy trưởng BCH QS xã Chư A	1,5					3.510.000	14	10	14	10		01/07/2025	38 tuổi 2 tháng	01/05/2049	23	10	257.985.000	168.480.000	78.975.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
L Xã Canh Vinh																		306.774.000	233.064.000	52.650.000	21.060.000									
I Người có từ đủ 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		85.644.000	64.584.000	10.530.000	10.530.000									
1	Bà Nguyễn Lê Hoàng Ngân	05/11/2000		Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	1	11	1	11		01/01/2026	25 tuổi 1 tháng	01/12/2060	34	11	85.644.000	64.584.000	10.530.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
II Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000									
2	Ông Phan Thế Tiếng	15/02/1990		Bổ trí hỗ trợ	1,5					3.510.000	7	8	7	8		01/01/2026	35 tuổi 10 tháng	01/03/2052	26	2	221.130.000	168.480.000	42.120.000	10.530.000	Theo nguyên vọng					
L Phường Quy Nhơn Đông																		428.571.000	328.536.000	78.975.000	21.060.000									
I Người có dưới 05 năm công tác đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																		196.911.000	160.056.000	26.325.000	10.530.000									

PHỤ LỤC 02
KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2026	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		7.443.130.500	
I	Phường Pleiku		614.425.500	
1	Ông Nguyễn Mạnh Vương	Bổ trí hỗ trợ phòng KTHT	177.430.500	
2	Bà Ngô Thị Kim Oanh	Bổ trí hỗ trợ	205.335.000	
3	Ông Đoàn Xuân Thanh	PCT trưởng BCHQS	231.660.000	
II	Xã Pờ Tó		113.373.000	
1	Bà Hoàng Thị Thu	Bổ trí hỗ trợ UBMTX xã	113.373.000	
III	Xã Ia Ko		309.406.500	
1	Ông Kpuih Y Nghiệp	Phó CHT xã Ia Hlóp cũ	85.644.000	
2	Ông Nguyễn Hữu Đình	Phó CHT xã Ia Ko cũ	223.762.500	
IV	Xã Bàu Cạn		446.121.000	
1	Bà Jenny Puish	Bổ trí hỗ trợ Văn phòng Đảng ủy xã	180.238.500	
2	Ông Rah Lan H'Lai	Bổ trí hỗ trợ	213.232.500	
3	Ông Trần Văn Hiến	Chủ tịch Hội người cao tuổi	52.650.000	
V	Xã Kon Gang		121.797.000	
1	Bà Lại Thị Loan	Bổ trí hỗ trợ UBMTX xã	121.797.000	
VI	Xã Đak Đoa		218.497.500	
1	Ông Lê Minh Thành	Bổ trí hỗ trợ	218.497.500	
VII	Xã Đức Cơ		144.085.500	
1	Bà Lê Thị Thùy Trang	Bổ trí hỗ trợ	144.085.500	
VIII	Xã Bình Hiệp		273.780.000	
1	Ông Ngô Tấn Ban	Bổ trí hỗ trợ	273.780.000	
IX	Phường An Phú		476.482.500	
1	Ông Ru Mìn	Phó Chi huy trưởng BCH QS xã Chư Á	218.497.500	
2	Ông Vũ Minh Phụng	Phó Chi huy trưởng BCH QS xã Chư Á	257.985.000	
X	Xã Canh Vinh		306.774.000	
1	Bà Nguyễn Lệ Hoàng Ngân	Bổ trí hỗ trợ	85.644.000	
2	Ông Phan Thế Tiếng	Bổ trí hỗ trợ	221.130.000	
XI	Phường Quy Nhơn Đông		428.571.000	
1	Bà Nguyễn Thị Ái Duyên	Bổ trí Mặt trận	196.911.000	
2	Bà Lê Thị Như Ý	Bổ trí Văn phòng Đảng ủy	231.660.000	
XII	Phường Hoài Nhơn Nam		41.067.000	
1	Bà Phạm Thị Thanh Hậu	Bổ trí VPHĐND-UBND	41.067.000	
XIII	Xã Bình Phú		273.780.000	
1	Ông Đình Lô	Bổ trí phòng VHXX	273.780.000	
XIV	Xã Ia Pa		2.643.030.000	
1	Ông Siu Quynh	Phó Chủ tịch UBMTTQVN xã Ia Trok	273.780.000	
2	Ông Rcom Xuân Bô	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Trok	242.190.000	
3	Bà Rcom H' Nghiêm	Phó Chủ tịch HND VN xã Ia Trok	250.087.500	
4	Ông Đàm Văn Thuật	Thú y - Chăn nuôi xã Ia Mron	255.352.500	
5	Ông Lê Văn Châu	Văn phòng Đảng ủy xã Ia Trok	231.660.000	
6	Ông Nguyễn Viết Xuân	Thú y - Chăn nuôi xã Kim Tân	260.617.500	
7	Bà Siu H' Đơ	Phó Chủ tịch Hội LHPN VN xã Ia Mron	281.677.500	
8	Bà Rmah H' Pên	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ xã Ia Mron	229.027.500	
9	Ông Ksor Terry	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam xã Ia Trok	229.027.500	
10	Ông Siu Luật	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam xã Ia Mron	231.660.000	
11	Ông Đỗ Minh Tâm	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam xã Kim Tân	52.650.000	
12	Ông Ksor Nang	Chủ tịch Hội Người cao tuổi xã Ia Trok	52.650.000	
13	Ông Ksor Ruat	Thú y - Chăn nuôi xã Ia Trok	52.650.000	
XV	Xã Kông Bờ La		326.430.000	
1	Bà Đặng Thị Xuân Nhanh	Phó Chủ tịch Hội LHPN xã Đak Hlơ	221.130.000	
2	Ông Vũ Văn Toàn	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Đak Hlơ	52.650.000	
3	Bà Vũ Thị Uyên	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đak Hlơ	52.650.000	
XVI	Xã Biên Hồ		705.510.000	
1	Bà Nguyễn Thị Mộng Mơ	Phó Bí thư đoàn TN xã Tân Sơn	60.547.500	
2	Ông Siu Lim	Dân tộc - Tôn giáo xã Tân Sơn	255.352.500	
3	Bà Bùi Thị Bích Tiên	PCT UBMTTQ xã Tân Sơn	231.660.000	
4	Ông Huỳnh Ngô	Chủ tịch Hội người cao tuổi xã Tân Sơn	52.650.000	
5	Ông Trần Anh Năm	Chăn nuôi - Thú Y xã Tân Sơn	52.650.000	
6	Ông Nguyễn Kiến Thiết	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tân Sơn	52.650.000	

Danh sách này có 43 người.

DANH SÁCH ĐIỀU CHỈNH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ NGHĨ HƯỞNG CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

Đơn: đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (cũ)	Hệ số phụ cấp hàng tháng hiện hưởng	Lương và các phụ cấp theo lương (Đối với cán bộ, công chức cấp xã do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025)					Tiền lương (phụ cấp) hàng tháng hiện hưởng để tính trợ cấp (DVT: đồng)	Thời gian công tác theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP						Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm nghỉ hưu đúng tuổi theo Nghị định số 135/2020/NĐ-CP	Số năm, tháng nghỉ sớm so với tuổi nghỉ hưu	Tổng cộng	Trợ cấp một lần	Trợ cấp cho số năm công tác (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp để tìm việc làm	Lý do tinh giản		
						Hệ số lương	Hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có)	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Thời gian công tác để tính trợ cấp		Thời gian công tác ở chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp		Thời gian công tác đóng BHXH bắt buộc ở vị trí việc làm khác												
												Năm	tháng	Năm	tháng	Năm	tháng											
A	Xã Vinh Quang	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11 = 12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22					
I	Người có từ đủ 05 năm công tác trở lên và có tuổi đời còn từ đủ 05 năm trở lên đến tuổi nghỉ hưu đủ điều kiện hưởng chế độ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 154/2025/NĐ-CP																											
1	Ông Nguyễn Kiều Ân	20/04/1985	Trung cấp	Phó Chủ tịch UBNDTTQ Việt Nam xã Vinh Quang (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	11	6	11	6			01/07/2025	40 tuổi 2 tháng	01/05/2047	21	10	239.557.500	168.480.000	60.547.500	10.530.000		
	Điều chỉnh theo văn bản số 493/SNV-CQTN&VTTL ngày 22/01/2026 thẩm định lại																											
1	Ông Nguyễn Kiều Ân	20/04/1985	Trung cấp	Phó Chủ tịch UBNDTTQ Việt Nam xã Vinh Quang (cũ)	1,5	-	-	-	-	-	3.510.000	15	6	11	6	4			01/07/2025	40 tuổi 2 tháng	01/05/2047	21	10	260.617.500	168.480.000	81.607.500	10.530.000	

PHỤ LỤC 04

BỔ SUNG THÊM KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính)

STT	Họ và tên đối tượng/Đơn vị chi trả	Chức vụ/Đơn vị	Bổ sung mục tiêu năm 2026 tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 16/01/2026	Số thẩm định lại theo Văn bản số 493/SNV-CQTN&VTLT ngày 22/01/2026	Số bổ sung thêm	Ghi chú
I	Xã Vĩnh Quang		239.557.500	260.617.500	21.060.000	
1	Ông Nguyễn Kiều Ân	Phó Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã Vĩnh Quang (cũ)	239.557.500	260.617.500	21.060.000	